



tái jiē

台阶

Noun · step; altar; bench

Example Sentences

zhè ge tái jiē hěn gāo

这个台阶很高。

This step is very high.

tā màn màn dì zǒu shàng tái jiē

他慢慢地走上台阶。

He slowly walked up the steps.

zhè zuò lì shǐ jiàn zhù de tái jiē yóu dà lǐ shí qì chéng xiǎn de gé wài zhuāng yán

这座历史建筑的台阶由大理石砌成，显得格外庄严。

The steps of this historic building are made of marble, appearing particularly solemn.

Trace each character, then write the word on your own.

台	台	台	台	台	台	台	台				
阶	阶	阶	阶	阶	阶	阶	阶	阶			